

## PHỤ LỤC II

### NỘI DUNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH NỘI VỤ

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNV ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

#### Dự thảo

#### I. CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA GIAO CHO BỘ NỘI VỤ CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP

##### 203.QG. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo

Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Việc làm, Bộ Nội vụ.

##### 0212.QG. Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân

Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Chính quyền địa phương, Bộ Nội vụ.

##### 0213a.QG. Tỷ lệ cơ quan quản lý nhà nước trung ương có lãnh đạo chủ chốt là nữ

Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Công chức – Viên chức, Bộ Nội vụ.

##### 0213b.QG. Tỷ lệ cơ quan chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ

Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Chính quyền địa phương, Bộ Nội vụ.

##### 0302.QG. Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Kế hoạch – Tài chính, Bộ Nội vụ (từ nguồn tổng điều tra cơ sở hành chính).

Khái niệm, nội dung, phương pháp tính; Phân tổ chủ yếu, Kỳ công bố, nguồn số liệu các chỉ tiêu thống kê quốc gia giao cho Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp quy định tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

#### II. CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DO BỘ BAN HÀNH

##### 01. TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH

##### 0101. Số đơn vị hành chính

##### 1. Khái niệm, phương pháp tính

- Các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam gồm có:

- + Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh);
- + Xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là cấp xã);
- + Đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt.

- Số đơn vị hành chính từng cấp (cấp tỉnh, cấp xã và đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt) là số đơn vị hành chính hiện có đến thời điểm thống kê của từng cấp tỉnh, cấp xã và số đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt trong cả nước.

- Tổng số đơn vị hành chính các cấp (cấp tỉnh, cấp xã và đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt) là tổng số đơn vị hành chính hiện có đến thời điểm thống kê của cấp tỉnh, cấp xã và đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt trong cả nước.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Cấp hành chính: cấp tỉnh, cấp xã (Đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt có thể là cấp tỉnh hoặc cấp xã do Quốc hội quyết định khi thành lập đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt đó);

- Nông thôn/đô thị/hải đảo/đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt; miền núi/vùng cao; dân tộc thiểu số; an toàn khu, biên giới; phân loại đô thị.

- Loại đơn vị hành chính cấp tỉnh (Loại đặc biệt, Loại I, Loại II và Loại III).

- Loại đơn vị hành chính cấp xã (Loại I, Loại II và Loại III; xã, phường, đặc khu).

## **3. Kỳ công bố**

Năm

## **4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ
- Sử dụng dữ liệu hành chính

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Vụ Chính quyền địa phương, Bộ Nội vụ.

## **0102. Số tổ chức hành chính trong các cơ quan nhà nước**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số tổ chức hành chính trong các cơ quan nhà nước gồm:

- Ở các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương:

+ Số đơn vị, tổ chức cấp cục, vụ và tương đương trực thuộc bộ, ban, ngành và tương đương;

+ Số đơn vị, tổ chức cấp phòng và tương đương trực thuộc cục và tương đương trực thuộc bộ, ngành và tương đương.

- Ở địa phương
    - + Số đơn vị, tổ chức cấp sở và tương đương trực thuộc Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
    - + Số đơn vị, tổ chức cấp phòng và tương đương trực thuộc các sở, ban, ngành và tương đương;
- Số tổ chức hành chính trong các cơ quan nhà nước là số các tổ chức hành chính hiện có đến thời điểm thống kê trong các cơ quan cả nước.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Cấp chính quyền
- Các cơ quan trung ương
- Các cơ quan địa phương

## **3. Kỳ công bố**

Năm

## **4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ
- Dữ liệu hành chính

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Vụ Chính quyền địa phương, Vụ Tổ chức – Biên chế, Bộ Nội vụ.

## **0103. Số lượng thôn, tổ dân phố**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Thôn, làng, bản... (gọi chung là thôn) và tổ dân phố, khu phố, khối phố... (gọi chung là tổ dân phố) là tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư có chung địa bàn cư trú trong một khu vực ở một xã, phường (xã, phường, đặc khu sau đây gọi chung là cấp xã); nơi thực hiện dân chủ trực tiếp và rộng rãi để phát huy các hình thức hoạt động tự quản, tổ chức nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ cấp trên giao.

- Thôn và tổ dân phố không phải là một cấp hành chính, do chính quyền xã, phường, đặc khu trực tiếp quản lý. Thôn được thành lập ở xã, tổ dân phố được thành lập ở phường và ở những khu đô thị, khu nhà ở tập thể của cơ quan trên địa bàn xã khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

- Số lượng thôn, tổ dân phố là số thôn, tổ dân phố hiện có đến thời điểm thống kê của từng xã, phường, đặc khu trong cả nước.

### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Thôn, tổ dân phố

### **3. Kỳ công bố**

Năm

### **4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ
- Dữ liệu hành chính

### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Vụ Chính quyền địa phương, Bộ Nội vụ.

## **02. CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC**

### **0201. Số đại biểu Hội đồng nhân dân**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân, do Nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên. Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân địa phương; liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thực hiện chế độ tiếp xúc, báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Hội đồng nhân dân, trả lời những yêu cầu, kiến nghị của cử tri; xem xét, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Số đại biểu Hội đồng nhân dân là số lượng đại biểu được bầu ra tại cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp (tỉnh, xã) trong 01 nhiệm kỳ.

#### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Cấp hành chính (tỉnh, xã, đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt)
- Trình độ đào tạo
- Lý luận chính trị
- Dân tộc
- Tôn giáo
- Đảng viên
- Nhóm tuổi
- Giới tính
- Chức vụ trong Hội đồng nhân dân

### **3. Kỳ công bố**

Đầu nhiệm kỳ

#### **4. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ

#### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Vụ Chính quyền địa phương, Bộ Nội vụ.

### **0202. Số lãnh đạo cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chức vụ lãnh đạo chính quyền gồm:

a) Cấp Trung ương, gồm:

- Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước;
- Thủ tướng, Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; Thứ trưởng và tương đương; Cục trưởng, Phó Cục trưởng và tương đương; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương;

b) Cấp tỉnh, gồm:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Phó Giám đốc Sở và tương đương;

c) Cấp xã, gồm:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Lãnh đạo chính quyền là số lượng người nắm giữ từng chức vụ thỏa mãn khái niệm nêu trên tại thời điểm thống kê.

#### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Hệ thống chính quyền
- Trình độ đào tạo
- Lý luận chính trị
- Dân tộc
- Tôn giáo
- Đảng viên

- Nhóm tuổi
- Giới tính

### **3. Kỳ công bố**

Năm

### **4. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ

### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Vụ Chính quyền địa phương, Vụ Công chức - Viên chức, Bộ Nội vụ.

## **0203. Số lượng cán bộ, công chức từ cấp tỉnh trở lên**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Cán bộ là công dân Việt Nam, được bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm giữ chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị – xã hội ở trung ương, ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước. (Khoản 1, Điều 4 Luật cán bộ, công chức năm 2008).

Công chức là công dân Việt Nam, được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh tương ứng với vị trí việc làm trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, cấp tỉnh; trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng; trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan phục vụ theo chế độ chuyên nghiệp, công nhân công an, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước. (Khoản 1, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức).

Số lượng cán bộ, công chức cấp tỉnh trở lên là tổng số người thỏa mãn khái niệm nêu trên.

### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Hệ thống hành chính nhà nước (cấp trung ương, cấp tỉnh)
- Biên chế được giao
- Cán bộ, công chức hiện có
- Đảng viên
- Dân tộc
- Tôn giáo

- Giới tính
- Nhóm tuổi
- Ngạch công chức
- Trình độ đào tạo

### **3. Kỳ công bố**

Năm

### **4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ
- Dữ liệu hành chính

### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Vụ Công chức - Viên chức, Bộ Nội vụ.

## **0204. Số lượng cán bộ, công chức, cấp xã**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Cán bộ xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là cấp xã) là công dân Việt Nam, được bầu cử giữ chức vụ theo nhiệm kỳ trong Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy, người đứng đầu tổ chức chính trị – xã hội; công chức cấp xã là công dân Việt Nam được tuyển dụng giữ một chức danh chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước. (Khoản 3, Điều 4 Luật cán bộ, công chức năm 2008).

Số lượng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã là tổng số người thỏa mãn khái niệm, quy định nêu trên.

### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Đảng viên
- Chức danh
- Dân tộc
- Tôn giáo
- Giới tính
- Nhóm tuổi
- Trình độ đào tạo
- Lý luận chính trị
- Ngạch công chức

### 3. Kỳ công bố

Năm

### 4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ
- Dữ liệu hành chính

### 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Vụ Chính quyền địa phương, Bộ Nội vụ

## 0205. Thu nhập bình quân một cán bộ, công chức

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập của một cán bộ, công chức bao gồm tiền lương theo chức danh hoặc theo ngạch, bậc, các loại phụ cấp lương và các khoản thu nhập bổ sung khác phát sinh tại cơ quan, đơn vị cán bộ, công chức đang làm việc, không tính thu nhập từ các nguồn của đơn vị khác.

Thu nhập bình quân một năm của một cán bộ, công chức là tổng thu nhập năm báo cáo của tất cả cán bộ, công chức đang làm việc so với tổng số cán bộ, công chức đang làm việc tại năm báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một năm của một cán bộ, công chức} = \frac{\text{Tổng thu nhập năm báo cáo của tất cả cán bộ, công chức đang làm việc}}{\text{Tổng số cán bộ, công chức đang làm việc tại năm báo cáo}}$$

### 2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

### 3. Kỳ công bố

Năm

### 4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ

### 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Tiền lương và Bảo hiểm xã hội, Bộ Nội vụ

## **0206. Số lượng viên chức**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Viên chức là công dân Việt Nam được tuyển dụng theo vị trí việc làm, làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập theo chế độ hợp đồng làm việc, hưởng lương từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật. (Điều 2 Luật Viên chức năm 2010).

Viên chức quốc phòng là những người làm chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc biên chế của Quân đội nhân dân, được bố trí theo chức danh nghề; thực hiện nhiệm vụ tại cơ quan, cơ sở nghiên cứu, giáo dục đào tạo, văn hóa, đơn vị quân y và đơn vị sự nghiệp khác thuộc Bộ Quốc phòng. (Khoản 3 Điều 3 Luật quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng năm 2015).

Số lượng viên chức là tổng số viên chức đang làm việc, hưởng lương từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật tại thời điểm thống kê.

### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Đảng viên
- Dân tộc
- Tôn giáo
- Giới tính
- Nhóm tuổi
- Chức danh nghề nghiệp viên chức
- Trình độ đào tạo
- Học hàm

### **3. Kỳ công bố**

Năm

### **4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ
- Dữ liệu hành chính

### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Vụ Công chức - Viên chức, Bộ Nội vụ

## **0207. Số lượng cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá, xếp loại chất lượng**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá, xếp loại chất lượng căn cứ theo Nghị định của Chính phủ về đánh giá và xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức.

Số lượng cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá, xếp loại chất lượng là tổng số cán bộ, công chức, viên chức đủ điều kiện, tiêu chuẩn để thực hiện công tác đánh giá, xếp loại chất lượng theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức và Nghị định của Chính phủ về đánh giá và xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

Kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng.

## **3. Kỳ công bố**

Năm.

## **4. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ.

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Vụ Công chức - Viên chức, Bộ Nội vụ.

## **0208. Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật là tổng số cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật theo các hình thức kỷ luật theo quy định của pháp luật hiện hành tại thời điểm thống kê.

### **2. Phân tổ chủ yếu**

Hình thức kỷ luật

### **3. Kỳ công bố**

Năm

### **4. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ

### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập**

Vụ Công chức - Viên chức, Bộ Nội vụ

## **0209. Số lượt cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng là những người được cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng cử đi đào tạo, bồi dưỡng theo các hình thức đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của nhà nước.

Số lượt cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng là tổng số cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng theo số lần được cử.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng
- Nhóm đối tượng
- Nhóm tuổi
- Hình thức đào tạo (trong nước/ngoài nước)
- Nguồn kinh phí đào tạo

## **3. Kỳ công bố**

Năm

## **4. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Vụ Công chức – Viên chức, Bộ Nội vụ.

# **03. HỘI, TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ**

## **0301. Số lượng hội, tổ chức phi chính phủ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Hội là tổ chức tự nguyện của công dân, tổ chức Việt Nam cùng ngành nghề, cùng sở thích, cùng giới, có chung mục đích tập hợp, đoàn kết hội viên, hoạt động thường xuyên, không vụ lợi nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội, hội viên, của cộng đồng; hỗ trợ nhau hoạt động có hiệu quả, góp phần vào việc phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Tổ chức phi chính phủ là hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện và các loại hình tổ chức xã hội khác do cá nhân, tổ chức thành lập hoạt động thường xuyên không vì mục đích lợi nhuận theo quy định của pháp luật và Điều lệ nhằm mục đích hỗ trợ phát triển.

Số lượng hội, tổ chức phi chính phủ là tổng số lượng các hội và các tổ chức phi chính phủ đã đăng ký thành lập hợp pháp tại thời điểm báo cáo.

### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Lĩnh vực hoạt động

- Phạm vi hoạt động
- Cơ quan cấp phép.

### **3. Kỳ công bố**

Năm

### **4. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ

### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Vụ Tổ chức phi chính phủ, Bộ Nội vụ.

## **0302. Số lượng các quỹ xã hội, quỹ từ thiện**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Quỹ xã hội: Là quỹ được tổ chức, hoạt động với mục đích chính nhằm hỗ trợ và khuyến khích phát triển văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, khoa học và các mục đích phát triển cộng đồng, không vì mục đích lợi nhuận.

Quỹ từ thiện: Là quỹ được tổ chức, hoạt động với mục đích chính nhằm hỗ trợ khắc phục khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng, các bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo và các đối tượng khác thuộc diện khó khăn cần sự trợ giúp của xã hội, không vì mục đích lợi nhuận.

Số lượng các quỹ xã hội, quỹ từ thiện là tổng số các quỹ xã hội, quỹ từ thiện được thành lập hợp pháp tại thời điểm báo cáo.

### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Lĩnh vực hoạt động
- Phạm vi hoạt động
- Cơ quan cấp phép

### **3. Kỳ công bố**

Năm

### **4. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ

### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Vụ Tổ chức phi chính phủ, Bộ Nội vụ.

## **04. THI ĐUA, KHEN THƯỞNG**

### **0401. Số phong trào thi đua**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Phong trào thi đua là hoạt động có tổ chức do người có thẩm quyền phát động với sự tham gia tự nguyện của cá nhân, tập thể, hộ gia đình.

Phương pháp tính: Thống kê các phong trào thi đua do cấp trung ương; cấp bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cơ quan, tổ chức, đơn vị phát động.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Cấp chủ trì phát động thi đua: Chia làm 3 nhóm: cấp trung ương (Hội đồng Thi đua – Khen thưởng Trung ương); cấp bộ, ban, ngành đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Phạm vi tổ chức thi đua: Chia thành 4 nhóm (Toàn quốc; Bộ, ban, ngành, đoàn thể, địa phương; Cụm, khối thi đua do Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp tổ chức; Cơ quan, tổ chức, đơn vị).

- Thời hạn thi đua: Chia thành 5 nhóm (dưới 01 năm, 01 năm, từ 01 năm đến dưới 3 năm, từ 03 năm đến dưới 5 năm, từ 5 năm trở lên).

- Hình thức tổ chức phong trào thi đua: Chia thành 02 nhóm (thi đua thường xuyên và thi đua theo chuyên đề).

## **3. Kỳ công bố**

Năm.

## **4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ.
- Sử dụng dữ liệu hành chính.

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Ban Thi đua – Khen thưởng Trung ương, Bộ Nội vụ.

## **0402. Số lượng khen thưởng cấp Nhà nước**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua cấp Nhà nước là hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Hình thức khen thưởng gồm: Huân chương; Huy chương; Danh hiệu vinh dự nhà nước; “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”; Kỷ niệm chương; Bằng khen; Giấy khen.

Danh hiệu thi đua gồm: Danh hiệu thi đua đối với cá nhân gồm: “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”; Chiến sĩ thi đua Bộ, ban, ngành, tỉnh; “Chiến sĩ thi đua cơ sở”; “Lao động tiên tiến”, “Chiến sĩ tiên tiến”. Danh hiệu thi đua đối với tập thể

gồm: “Cờ thi đua của Chính phủ”; Cờ thi đua của Bộ, ban, ngành, tỉnh; “Tập thể lao động xuất sắc”, “Đơn vị quyết thắng”; “Tập thể lao động tiên tiến”, “Đơn vị tiên tiến”; Xã, phường, đặc khu tiêu biểu; Thôn, tổ dân phố văn hóa. Danh hiệu thi đua đối với hộ gia đình là “Gia đình văn hóa”.

Phương pháp tính: Tính số lượng của từng hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua cấp Nhà nước và theo từng hạng (nếu có phân hạng). Thời gian tính: Số liệu từ ngày 01/12 năm trước đến ngày 30/11 năm sau.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Theo đơn vị ban hành Tờ trình Thủ tướng Chính phủ về khen thưởng (Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương);
- Theo đối tượng khen thưởng chia 3 nhóm:
  - + Tập thể (trong đó chi tiết số lượng khen thưởng cho doanh nghiệp).
  - + Hộ gia đình.
  - + Cá nhân: Chia theo 5 nhóm: Lãnh đạo cấp bộ, cấp tỉnh và tương đương trở lên; Lãnh đạo cấp vụ, sở, ngành và tương đương; Doanh nhân; Các cấp lãnh đạo khác từ phó phòng trở lên; Người trực tiếp công tác, lao động, học tập, chiến đấu và phục vụ chiến đấu (công nhân, nông dân, ...).
- Theo phương thức khen thưởng chia 8 nhóm: Các loại huân chương, huy chương; Giải thưởng Hồ Chí Minh; Giải thưởng Nhà nước; Danh hiệu vinh dự nhà nước; Cờ thi đua của Chính phủ; Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc; Các hình thức khen thưởng khác.

## **3. Kỳ công bố**

Năm

## **4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ.
- Sử dụng dữ liệu hành chính.

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương, Bộ Nội vụ.

**0403. Số lượng khen thưởng cấp bộ, ban, ngành đoàn thể trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua cấp bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, cấp tỉnh là hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang bộ, cơ quan

thuộc Chính phủ, ban, ngành, đoàn thể ở Trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Các hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua cấp bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm: Bằng khen; Chiến sĩ thi đua cấp bộ, cấp tỉnh; Cờ thi đua; Huy hiệu, kỷ niệm chương của bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Phương pháp tính: Tính số lượng của từng hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua cấp bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, cấp tỉnh. Thời gian tính: Số liệu từ ngày 01/12 năm trước đến ngày 30/11 năm sau.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Theo đối tượng khen thưởng chia 3 nhóm:

+ Tập thể (trong đó chi tiết số lượng khen thưởng cho doanh nghiệp).

+ Hộ gia đình.

+ Cá nhân: Chia theo 5 nhóm: Lãnh đạo cấp bộ, cấp tỉnh và tương đương trở lên; Lãnh đạo cấp vụ, sở, ngành và tương đương; Doanh nhân; Các cấp lãnh đạo khác từ phó phòng trở lên; Người trực tiếp công tác, lao động, học tập, chiến đấu và phục vụ chiến đấu (công nhân, nông dân, ...).

- Theo loại hình khen thưởng chia 5 nhóm: Thường xuyên; chuyên đề; đột xuất; đối ngoại; cống hiến; niên hạn; kháng chiến.

## **3. Kỳ công bố**

Năm.

## **4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ.

- Sử dụng dữ liệu hành chính.

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương, Bộ Nội vụ.

**0404. Số lượng tổ chức làm công tác thi đua, khen thưởng của bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổ chức làm công tác thi đua, khen thưởng là đơn vị (Vụ, phòng, ban...) thi đua, khen thưởng được cấp có thẩm quyền quyết định thành lập làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác thi đua, khen thưởng của bộ, ban, ngành đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Phương pháp tính: Thống kê tại thời điểm báo cáo.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

Theo cơ cấu tổ chức bộ máy (Cấp Vụ thuộc bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương; cấp phòng, ban hoặc bộ phận thuộc Vụ, đơn vị; cấp Ban thuộc Sở Nội vụ).

## **3. Kỳ công bố**

Năm

## **4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ.
- Sử dụng dữ liệu hành chính.

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương, Bộ Nội vụ.

**0405. Số lượng công chức làm công tác thi đua, khen thưởng của bộ, ban, ngành đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

## **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Công chức làm công tác thi đua, khen thưởng là công chức được tuyển dụng làm việc trong các cơ quan (đơn vị) chuyên trách làm công tác thi đua, khen thưởng tại các bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương và Ban Thi đua – Khen thưởng các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Phương pháp tính: Thống kê tại thời điểm báo cáo.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính
- Nhóm tuổi
- Trình độ đào tạo
- Thâm niên công tác trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng: Chia làm 3 nhóm (dưới 5 năm, từ 5 năm đến dưới 10 năm, từ 10 năm trở lên).

## **3. Kỳ công bố**

Năm

## **4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ.
- Sử dụng dữ liệu hành chính.

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Ban Thi đua – Khen thưởng Trung ương, Bộ Nội vụ.

## **05. VĂN THƯ, LƯU TRỮ**

### **0501. Số lượng văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác văn thư – lưu trữ**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác văn thư - lưu trữ là các quy định, quy chế do cơ quan, tổ chức ban hành về hoạt động văn thư - lưu trữ.

Phương pháp tính: Số lượng văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác văn thư - lưu trữ là số quy định, quy chế có đến ngày 31/12 năm báo cáo.

#### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại văn bản
- Cấp hành chính

#### **3. Kỳ công bố**

Năm

#### **4. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ

#### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ

### **0502. Số tổ chức văn thư**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổ chức văn thư là tổ chức thực hiện việc quản lý văn bản và tài liệu hình thành trong quá trình hoạt động của các cơ quan, tổ chức; quản lý và sử dụng con dấu, thiết bị lưu khóa bí mật trong công tác văn thư.

Phương pháp tính: Số tổ chức văn thư là số tổ chức văn thư độc lập hoặc tổ chức văn thư không độc lập tại cơ quan, tổ chức tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

#### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại tổ chức (Tổ chức văn thư độc lập/Tổ chức văn thư không độc lập)
- Cấp hành chính

#### **3. Kỳ công bố**

Năm

#### **4. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ

### **0503. Số nhân sự làm công tác văn thư**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Nhân sự làm công tác văn thư là người thực hiện các hoạt động văn thư theo quy định của pháp luật tại các cơ quan, tổ chức.

Phương pháp tính: Số nhân sự làm công tác văn thư là số người làm chuyên trách văn thư hoặc người làm công tác văn thư kiêm nhiệm công tác khác.

#### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính
- Trình độ đào tạo
- Ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức, chức danh nghề nghiệp văn thư
- Nhóm tuổi
- Cấp hành chính

#### **3. Kỳ công bố**

Năm

#### **4. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ

### **0504. Số lượng văn bản**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Văn bản là vật mang tin trên đó thông tin được ghi và truyền đạt bằng ký hiệu hoặc ngôn ngữ nhất định theo hình thức và thể thức quy định, hình thành trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức và cá nhân. Văn bản gồm văn bản đi (các loại văn bản do cơ quan, tổ chức phát hành) và văn bản đến (các loại văn bản, đơn thư do cơ quan, tổ chức và cá nhân gửi đến).

Phương pháp tính: Số lượng văn bản là số văn bản đi, đến của cơ quan, tổ chức trong năm báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại văn bản (văn bản đi, văn bản đến)
- Vật mang tin (giấy, điện tử)
- Cấp hành chính

## **3. Kỳ công bố**

Năm

## **4. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ.

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ

### **0505. Số lượng hồ sơ**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Hồ sơ là một tập hợp các văn bản, tài liệu có liên quan với nhau về một vấn đề, một sự việc, một đối tượng cụ thể hoặc có đặc điểm chung, hình thành trong quá trình theo dõi, giải quyết công việc thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Phương pháp tính: Số lượng hồ sơ là số hồ sơ do cán bộ, công chức, viên chức, người lao động lập trong quá trình giải quyết công việc từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

#### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hồ sơ (Hồ sơ giấy và Hồ sơ điện tử)
- Cấp hành chính

#### **3. Kỳ công bố**

Năm

#### **4. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ

#### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ

### **0506. Số tổ chức lưu trữ**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổ chức lưu trữ là tổ chức thực hiện các hoạt động thu thập, chỉnh lý, xác định giá trị tài liệu, bảo quản, thống kê, sử dụng tài liệu lưu trữ. Các tổ chức lưu

trữ gồm các trung tâm lưu trữ hoặc tương đương; phòng lưu trữ; tổ lưu trữ; bộ phận lưu trữ.

Phương pháp tính: Số tổ chức lưu trữ là số các trung tâm lưu trữ hoặc tương đương; phòng lưu trữ; tổ lưu trữ; bộ phận lưu trữ có đến hết ngày 31/12 năm báo cáo.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại tổ chức lưu trữ (Trung tâm lưu trữ và tương đương; Phòng lưu trữ; Tổ lưu trữ; Bộ phận lưu trữ);

- Cấp hành chính.

## **3. Kỳ công bố**

Năm

## **4. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ

## **0507. Số nhân sự làm công tác lưu trữ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Nhân sự làm công tác lưu trữ là người thực hiện các hoạt động lưu trữ theo quy định của pháp luật tại các cơ quan, tổ chức.

Phương pháp tính: Số nhân sự làm công tác lưu trữ là số người làm chuyên trách lưu trữ hoặc người làm công tác lưu trữ kiêm nhiệm công tác khác.

### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính

- Trình độ đào tạo

- Ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức, chức danh nghề nghiệp lưu trữ

- Nhóm tuổi

- Cấp hành chính

### **3. Kỳ công bố**

Năm

### **4. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ

### **0508. Số tài liệu lưu trữ**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tài liệu lưu trữ là tài liệu có giá trị phục vụ hoạt động thực tiễn, nghiên cứu khoa học, lịch sử được lựa chọn để lưu trữ.

Tài liệu lưu trữ bao gồm bản gốc, bản chính; trong trường hợp không còn bản gốc, bản chính thì được thay thế bằng bản sao hợp pháp.

Tài liệu lưu trữ có các loại: Tài liệu giấy; tài liệu phim, ảnh; tài liệu ghi âm; tài liệu ghi hình; tài liệu điện tử và tài liệu khác.

Phương pháp tính: Số tài liệu lưu trữ là số các loại tài liệu lưu trữ được tính theo các đơn vị tính của từng loại hình tài liệu lưu trữ tại các tổ chức lưu trữ có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo. Tài liệu lưu trữ được quản lý theo các phong lưu trữ/ sưu tập lưu trữ/ công trình và được tính theo các loại hình cụ thể:

- Số tài liệu lưu trữ giấy là tổng số hồ sơ/đơn vị bảo quản (ĐVBQ) được quy thành số mét giá tài liệu;
- Số tài liệu bản đồ là tổng số tấm bản đồ (Bản đồ là tài liệu giấy nhưng được bảo quản theo phương pháp riêng);
- Số tài liệu ghi âm là tổng số cuộn, băng, đĩa được quy ra số giờ nghe;
- Số tài liệu ghi hình là tổng số cuộn phim, cuộn băng video, đĩa được quy ra số giờ chiếu;
- Số tài liệu ảnh là tổng số chiếc ảnh;
- Số tài liệu điện tử là số Megabyte (MB) của tài liệu;
- Tài liệu khác.

#### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Tình trạng vật lý
- Mức độ xử lý nghiệp vụ
- Loại hình tài liệu
- Cấp hành chính

#### **3. Kỳ công bố**

Năm

#### **4. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ

### **0509. Số tài liệu lưu trữ thu thập**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tài liệu lưu trữ thu thập là tài liệu có giá trị theo quy định của pháp luật lưu trữ, được lựa chọn để giao nộp vào các tổ chức lưu trữ.

Phương pháp tính:

- Số tài liệu lưu trữ đã thu thập từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo;
- Số tài liệu lưu trữ đã đến hạn thu thập nhưng chưa thu thập tính đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

Số liệu được tính theo các đơn vị tính của từng loại hình tài liệu lưu trữ quy định tại chỉ tiêu thống kê số tài liệu lưu trữ (0809).

#### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Tình hình giao nộp
- + Tài liệu lưu trữ đã thu thập trong năm
- + Tài liệu lưu trữ đã đến hạn thu thập nhưng chưa thu thập
- Loại hình tài liệu
- Cấp hành chính

#### **3. Kỳ công bố**

Năm

#### **4. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ

### **0510. Số tài liệu lưu trữ đưa ra sử dụng**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tài liệu lưu trữ đưa ra sử dụng là tài liệu do các tổ chức lưu trữ đưa ra phục vụ theo yêu cầu của các cơ quan, tổ chức và cá nhân.

Phương pháp tính: Số tài liệu lưu trữ đưa ra sử dụng là số lượng tài liệu các loại được đưa ra sử dụng. Chỉ tiêu này được tính theo hai đơn vị tính là số

đơn vị bảo quản và lượt người khai thác sử dụng tài liệu tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Phương thức đưa ra sử dụng: phục vụ tại phòng đọc/trực tuyến
- Cấp hành chính

## **3. Kỳ công bố**

Năm

## **4. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ

### **0511. Diện tích kho lưu trữ**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Kho lưu trữ là nơi để bảo quản tài liệu lưu trữ. Các loại kho lưu trữ bao gồm: kho lưu trữ chuyên dụng; kho lưu trữ không chuyên dụng và kho tạm.

Phương pháp tính: Diện tích kho lưu trữ là tổng diện tích của kho lưu trữ tính theo mét vuông theo quy định hiện hành.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại kho (kho chuyên dụng, kho không chuyên dụng, kho tạm)
- Cấp hành chính

## **3. Kỳ công bố**

Năm

## **4. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ

### **0512. Số trang thiết bị dùng cho lưu trữ**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Trang thiết bị dùng cho lưu trữ là các trang thiết bị được dùng để phục vụ công tác lưu trữ.

Phương pháp tính: Số trang thiết bị dùng cho lưu trữ là số các loại trang thiết bị được dùng để phục vụ công tác lưu trữ có đến 31/12 năm báo cáo.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại trang thiết bị
- Cấp hành chính

## **3. Kỳ công bố**

Năm

## **4. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ

## **0513. Kinh phí cho hoạt động lưu trữ**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Kinh phí cho hoạt động lưu trữ là toàn bộ số kinh phí của các cơ quan, tổ chức chi cho hoạt động lưu trữ, bao gồm chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo.

### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Nguồn kinh phí (ngân sách cấp; phí, lệ phí được để lại; nguồn khác)
- Lĩnh vực chi (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên)
- Cấp hành chính

### **3. Kỳ công bố**

Năm

### **4. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ

### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Bộ Nội vụ.

## **06. LAO ĐỘNG – VIỆC LÀM**

**0601. Số người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp được hỗ trợ học nghề**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp được hỗ trợ học nghề là những người được Giám đốc Sở Nội vụ quyết định hỗ trợ học nghề theo quy định.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.
- Số người hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề

## **3. Kỳ công bố**

Năm

## **4. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Cục Việc làm, Bộ Nội vụ.

# **0602. Số người lao động hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm**

## **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Người lao động hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm là những người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp có nhu cầu được tư vấn, giới thiệu việc làm và đã được Trung tâm Dịch vụ việc làm tổ chức thực hiện tư vấn, giới thiệu việc làm miễn phí cho người lao động ngay khi người lao động đến đăng ký thất nghiệp.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

## **3. Kỳ công bố**

Năm

## **4. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Cục Việc làm, Bộ Nội vụ.

### **0603. Số lao động người nước ngoài đang làm việc ở Việt Nam được cấp giấy phép**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Lao động người nước ngoài đang làm việc ở Việt Nam được cấp giấy phép là chuyên gia, nhà quản lý, giám đốc điều hành, lao động kỹ thuật là người lao động nước ngoài đáp ứng đủ điều kiện theo quy định được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép lao động.

#### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính
- Quốc tịch
- Vị trí công việc
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

#### **3. Kỳ công bố**

Năm

#### **4. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ

#### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Cục Việc làm, Bộ Nội vụ.

### **0604. Tỷ lệ người lao động tìm được việc làm qua Trung tâm Dịch vụ việc làm**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ người lao động tìm được việc làm qua Trung tâm Dịch vụ việc làm là tỷ lệ phần trăm giữa số người tìm kiếm được việc làm sau khi sử dụng dịch vụ tư vấn, cung ứng, giới thiệu việc làm của các Trung tâm Dịch vụ việc làm với tổng số người đăng ký và sử dụng dịch vụ tư vấn, cung ứng, giới thiệu việc làm của các Trung tâm Dịch vụ việc làm.

Phương pháp tính:

Tỷ lệ người lao động tìm được việc làm qua Trung tâm Dịch vụ việc làm (%)

Số người tìm kiếm được việc làm sau khi sử dụng dịch vụ tư vấn, cung ứng, giới thiệu việc làm của các Trung tâm Dịch vụ việc làm

Tổng số người đăng ký và sử dụng dịch vụ tư vấn, cung ứng, giới thiệu việc làm của các Trung tâm Dịch vụ việc làm

100

**2. Phân tổ chủ yếu**

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

**3. Kỳ công bố**

Năm

**4. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Cục Việc làm, Bộ Nội vụ.

**0605. Số người lao động được hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số người lao động được tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm trong kỳ báo cáo là số lao động được tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm thông qua các dự án vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm.

**2. Phân tổ chủ yếu**

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.
- Các tổ chức thực hiện chương trình.

**3. Kỳ công bố**

Năm

**4. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Cục Việc làm, Bộ Nội vụ.

**0606. Số doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm được cấp phép****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm được cấp phép hoạt động dịch vụ việc làm là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định pháp luật và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình doanh nghiệp;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

## **3. Kỳ công bố**

Năm

## **4. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Cục Việc làm, Bộ Nội vụ.

### **0607. Số doanh nghiệp được cấp phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Doanh nghiệp được cấp phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

#### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình doanh nghiệp
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

#### **3. Kỳ công bố**

Năm

#### **4. Nguồn số liệu**

Sổ theo dõi số doanh nghiệp được cấp giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài tại Cục Quản lý lao động ngoài nước.

#### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Cục Quản lý lao động ngoài nước, Bộ Nội vụ.

### **0608. Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng là công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam, có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước tiếp nhận người lao động, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài hoặc theo hợp đồng cá nhân.

*Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài* là sự thỏa thuận bằng văn bản giữa doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp với người lao động về quyền, nghĩa vụ của các bên trong việc đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo các hình thức sau:

- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, tổ chức sự nghiệp được phép hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu hoặc tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài có đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức thực tập nâng cao tay nghề với doanh nghiệp đưa người lao động đi làm việc dưới hình thức thực tập nâng cao tay nghề;

*Hợp đồng cá nhân* là sự thỏa thuận trực tiếp bằng văn bản giữa người lao động với bên nước ngoài về việc người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính
- Trình độ chuyên môn
- Ngành nghề
- Khu vực thị trường.

## **3. Kỳ công bố**

Năm

## **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của các Sở Nội vụ và các đơn vị đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Cục Quản lý lao động ngoài nước, Bộ Nội vụ.

# **0609. Số lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài kết thúc hợp đồng về nước**

## **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài kết thúc hợp đồng về nước là người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài hoàn thành hợp đồng và thời gian làm việc theo hợp đồng, không còn làm việc ở nước ngoài và trở về nước.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính
- Khu vực thị trường.

## **3. Kỳ công bố**

Năm

## **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của các Sở Nội vụ và các đơn vị đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Cục Quản lý lao động ngoài nước, Bộ Nội vụ.

## **0610. Số vụ tai nạn lao động**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tai nạn lao động là tai nạn gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể hoặc gây tử vong cho người lao động, xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động, kể cả trong thời gian nghỉ giải lao, ăn giữa ca, ăn bồi dưỡng hiện vật, vệ sinh kinh nguyệt, tắm rửa, cho con bú, đi vệ sinh, chuẩn bị và kết thúc công việc tại nơi làm việc.

Tai nạn lao động được phân loại như sau:

- Tai nạn lao động chết người;
- Tai nạn lao động nặng (bị thương nặng);
- Tai nạn lao động nhẹ (bị thương nhẹ).

Người bị tai nạn lao động là người bị thương hoặc bị chết trong các vụ tai nạn lao động. Tai nạn lao động chết người là tai nạn mà người bị nạn chết ngay tại nơi xảy ra tai nạn hoặc chết trên đường đi cấp cứu; chết trong thời gian cấp cứu; chết trong thời gian đang điều trị; chết do tái phát của chính vết thương do tai nạn lao động gây ra (theo kết luận tại biên bản khám nghiệm pháp y).

### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Nhóm ngành kinh tế
- Số vụ chết người

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

### **3. Kỳ công bố**

Năm

### **4. Nguồn số liệ**

Báo cáo thống kê của Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi Tiết một số Điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động.

### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Cục Việc làm, Bộ Nội vụ.

## **0611. Số người bị tai nạn lao động**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tai nạn lao động là tai nạn gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể hoặc gây tử vong cho người lao động, xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động, kể cả trong thời gian nghỉ giải lao, ăn giữa ca, ăn bồi dưỡng hiện vật, vệ sinh kinh nguyệt, tắm rửa, cho con bú, đi vệ sinh, chuẩn bị và kết thúc công việc tại nơi làm việc.

Tai nạn lao động được phân loại như sau:

- Tai nạn lao động chết người;
- Tai nạn lao động nặng (bị thương nặng);
- Tai nạn lao động nhẹ (bị thương nhẹ).

Người bị tai nạn lao động là người bị thương hoặc bị chết trong các vụ tai nạn lao động. Tai nạn lao động chết người là tai nạn mà người bị nạn chết ngay tại nơi xảy ra tai nạn hoặc chết trên đường đi cấp cứu; chết trong thời gian cấp cứu; chết trong thời gian đang điều trị; chết do tái phát của chính vết thương do tai nạn lao động gây ra (theo kết luận tại biên bản khám nghiệm pháp y).

### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính
- Dạng chấn thương
- Số người chết
- Nhóm ngành kinh tế
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

### **3. Kỳ công bố**

Năm

#### **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động.

#### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Cục Việc làm, Bộ Nội vụ.

### **0612. Số vụ và số người tham gia đình công**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Đình công là sự ngừng việc tạm thời, tự nguyện và có tổ chức của người lao động nhằm đạt được yêu cầu trong quá trình giải quyết tranh chấp lao động và do tổ chức đại diện người lao động có quyền thương lượng tập thể là một bên tranh chấp lao động tập thể tổ chức và lãnh đạo.

*Tranh chấp lao động* là tranh chấp về quyền, nghĩa vụ và lợi ích phát sinh giữa các bên trong quan hệ lao động.

Tranh chấp lao động bao gồm tranh chấp lao động cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động và tranh chấp lao động tập thể giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động.

*Tập thể lao động* là tập hợp có tổ chức của người lao động cùng làm việc cho một người sử dụng lao động hoặc trong một bộ phận thuộc cơ cấu tổ chức của người sử dụng lao động.

*Tranh chấp lao động tập thể về quyền* là tranh chấp giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động phát sinh từ việc giải thích và thực hiện khác nhau quy định của pháp luật về lao động, thoả ước lao động tập thể, nội quy lao động, quy chế và thoả thuận hợp pháp khác.

*Tranh chấp lao động tập thể về lợi ích* là tranh chấp lao động phát sinh từ việc tập thể lao động yêu cầu xác lập các điều kiện lao động mới so với quy định của pháp luật về lao động, thoả ước lao động tập thể, nội quy lao động hoặc các quy chế, thoả thuận hợp pháp khác trong quá trình thương lượng giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động.

Số người tham gia đình công là những người lao động cùng làm việc trong một doanh nghiệp hoặc một bộ phận của doanh nghiệp đăng ký tham gia đình công để giải quyết tranh chấp lao động tập thể.

#### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Nguyên nhân
- Thời gian bình quân
- Loại hình doanh nghiệp

- Nhóm ngành kinh tế
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

### 3. Kỳ công bố:

Năm

### 4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ

### 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Tiền lương và Bảo hiểm xã hội, Bộ Nội vụ.

## 0613. Tiền lương bình quân tháng của lao động trong doanh nghiệp

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

Tiền lương là khoản tiền mà người sử dụng lao động trả cho người lao động để thực hiện công việc theo thỏa thuận. Tiền lương bao gồm mức lương theo công việc hoặc chức danh, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Tiền lương trả cho người lao động căn cứ vào năng suất lao động và chất lượng công việc.

$$\begin{array}{l} \text{Tiền lương} \\ \text{bình quân tháng} \\ \text{của lao động trong} \\ \text{doanh nghiệp} \end{array} = \frac{\text{Tổng tiền lương mà người sử dụng lao động trả cho} \\ \text{người lao động trong khoảng thời gian n tháng}}{\text{Số lao động được trả lương của doanh nghiệp x n}}$$

### 2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính
- Loại hình kinh tế
- Nhóm ngành kinh tế
- Nghề nghiệp
- Trình độ chuyên môn
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

### 3. Kỳ công bố

Năm

### 4. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê hàng năm về lao động – tiền lương trong các loại hình doanh nghiệp.

### 5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Cục Tiền lương và Bảo hiểm xã hội, Bộ Nội vụ.

#### **0614. Số doanh nghiệp cho thuê lại lao động được cấp phép**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Doanh nghiệp cho thuê lại lao động được cấp giấy phép cho thuê lại lao động là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động.

##### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình doanh nghiệp
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

##### **3. Kỳ công bố: Năm.**

##### **4. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ

##### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Cục Tiền lương và Bảo hiểm xã hội, Bộ Nội vụ.

#### **0615. Số lao động cho thuê lại**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Người lao động thuê lại là người lao động có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, được doanh nghiệp cho thuê lại tuyển dụng và giao kết hợp đồng lao động, sau đó chuyển sang làm việc và chịu sự điều hành của bên thuê lại lao động.

##### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình doanh nghiệp
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

##### **3. Kỳ công bố:**

Năm

##### **4. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ

##### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Cục Tiền lương và Bảo hiểm xã hội, Bộ Nội vụ.

#### **0616. Số doanh nghiệp đăng ký nội quy lao động**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Người sử dụng lao động sử dụng từ 10 người lao động trở lên phải đăng ký nội quy lao động tại cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người sử dụng lao động đăng ký kinh doanh.

Số doanh nghiệp đăng ký nội quy lao động là số doanh nghiệp thuộc diện phải đăng ký nội quy lao động theo quy định đã tiến hành đăng ký nội quy lao động tại cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người sử dụng lao động đăng ký kinh doanh.

### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình doanh nghiệp
- Quy mô lao động
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

### **3. Kỳ công bố:**

Năm

### **4. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ

### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Cục Tiền lương và Bảo hiểm xã hội, Bộ Nội vụ.

## **0617. Số thỏa ước lao động tập thể trong doanh nghiệp**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Thỏa ước lao động tập thể là thỏa thuận đạt được thông qua thương lượng tập thể và được các bên ký kết bằng văn bản.

Thỏa ước lao động tập thể bao gồm: thỏa ước lao động tập thể doanh nghiệp, thỏa ước lao động tập thể ngành, thỏa ước lao động tập thể có nhiều doanh nghiệp và các thỏa ước lao động tập thể khác còn hiệu lực.

### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình doanh nghiệp
- Loại thỏa ước lao động tập thể
- Nhóm ngành kinh tế
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

### **3. Kỳ công bố:**

Năm

#### **4. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ

#### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Cục Tiền lương và Bảo hiểm xã hội, Bộ Nội vụ.

### **0618. Số tổ chức đại diện người lao động và số thành viên tổ chức đại diện người lao động**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở là tổ chức được thành lập trên cơ sở tự nguyện của người lao động tại một đơn vị sử dụng lao động nhằm mục đích bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động trong quan hệ lao động thông qua thương lượng tập thể hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật về lao động.

Tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở bao gồm công đoàn cơ sở và tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp.

Thành viên của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở là những người lao động thành lập, gia nhập và tham gia hoạt động tại tổ chức tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở của họ.

Thành viên tổ chức đại diện người lao động bao gồm thành viên của công đoàn cơ sở và thành viên của tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp.

#### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình doanh nghiệp
- Loại loại hình tổ chức đại diện người lao động
- Nhóm ngành kinh tế
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

#### **3. Kỳ công bố:**

Năm

#### **4. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ

#### **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Cục Tiền lương và Bảo hiểm xã hội, Bộ Nội vụ.

### **0619. Số vụ tranh chấp lao động**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tranh chấp lao động là tranh chấp về quyền và nghĩa vụ, lợi ích phát sinh giữa các bên trong quá trình xác lập, thực hiện hoặc chấm dứt quan hệ lao động; tranh chấp giữa các tổ chức đại diện người lao động với nhau; tranh chấp phát sinh từ quan hệ có liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động.

Tranh chấp lao động bao gồm: tranh chấp lao động cá nhân; tranh chấp lao động tập thể về quyền và lợi ích.

Tranh chấp lao động cá nhân là tranh chấp giữa người lao động với người sử dụng lao động; giữa người lao động với doanh nghiệp, tổ chức đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; giữa người lao động thuê lại với người sử dụng lao động thuê lại;

Tranh chấp lao động tập thể về quyền là tranh chấp giữa một hay nhiều tổ chức đại diện người lao động với người sử dụng lao động hoặc một hay nhiều tổ chức của người sử dụng lao động phát sinh từ việc giải thích và thực hiện khác nhau quy định của thỏa ước lao động tập thể, nội quy lao động, quy chế và thỏa thuận hợp pháp khác, quy định của pháp luật về lao động hoặc khi người sử dụng lao động có hành vi phân biệt đối xử đối với người lao động, thành viên ban lãnh đạo của tổ chức đại diện người lao động vì lý do thành lập, gia nhập, hoạt động trong tổ chức đại diện người lao động; can thiệp, thao túng tổ chức đại diện người lao động; vi phạm nghĩa vụ về thương lượng thiện chí.

Tranh chấp lao động tập thể về lợi ích là tranh chấp lao động phát sinh trong quá trình thương lượng tập thể hoặc khi một bên từ chối thương lượng hoặc không tiến hành thương lượng trong thời hạn theo quy định của pháp luật.

Tranh chấp lao động được giải quyết thông qua thiết chế hòa giải viên lao động, hội đồng trọng tài lao động, tòa án nhân dân.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình doanh nghiệp
- Loại tranh chấp
- Thiết chế tiếp nhận giải quyết tranh chấp
- Nguyên nhân
- Nhóm ngành kinh tế
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

## **3. Kỳ công bố:**

Năm

## **4. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê ngành, lĩnh vực Nội vụ

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Cục Tiền lương và Bảo hiểm xã hội, Bộ Nội vụ.

## **07. NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG**

### **0701. Số lượt người được hưởng trợ cấp ưu đãi người có công**

#### **1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Người đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng (thường xuyên) bao gồm những người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng sau:

- Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 là người đã tham gia tổ chức cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 và được kết nạp hoặc kết nạp lại vào Đảng Cộng sản Đông Dương trước ngày 19 tháng 8 năm 1945;

- Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945 là người có một trong các điều kiện, tiêu chuẩn sau đây:

+ Đã tham gia tổ chức cách mạng, lực lượng vũ trang từ cấp huyện hoặc tương đương trở lên trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa của từng địa phương và sau đó tiếp tục tham gia một trong hai cuộc kháng chiến;

+ Đã hoạt động ở cơ sở trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa của từng địa phương sau đó tiếp tục tham gia một trong hai cuộc kháng chiến và khi hoạt động ở cơ sở trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa của địa phương là Bí thư, Chủ tịch, Chủ nhiệm Việt Minh, Bí thư Nông dân cứu quốc, Bí thư Thanh niên cứu quốc, Bí thư Phụ nữ cứu quốc cấp xã hoặc tương đương; đội trưởng, tổ trưởng, nhóm trưởng của đội, tổ, nhóm tự vệ chiến đấu, tuyên truyền giải phóng, thanh niên cứu quốc, nông dân cứu quốc, phụ nữ cứu quốc, thiếu nhi cứu quốc ở địa phương chưa hình thành tổ chức quần chúng cách mạng cấp xã; người được kết nạp vào tổ chức Việt Minh sau đó được giao nhiệm vụ ở lại địa phương hoạt động phát triển cơ sở cách mạng; người tham gia hoạt động cách mạng tháng Tám năm 1945 và sau ngày khởi nghĩa đến ngày 31 tháng 8 năm 1945 giữ một trong các chức vụ người đứng đầu quy định tại điểm này hoặc tham gia tổ chức cách mạng, lực lượng vũ trang từ cấp huyện hoặc tương đương trở lên;

+ Người hoạt động cách mạng quy định tại điểm a và điểm b khoản này không tiếp tục tham gia một trong hai cuộc kháng chiến do yêu cầu giảm chính, phục viên hoặc không đủ sức khỏe.

- Thương binh là sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sỹ quan, binh sỹ trong Quân đội nhân dân và sỹ quan, hạ sỹ quan, chiến sỹ trong Công an nhân dân bị thương có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% trở lên được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xem xét công nhận là thương binh, cấp “Giấy chứng nhận thương binh” và “Huy hiệu thương binh”.

- Người hưởng chính sách như thương binh là người không phải là sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sỹ quan, binh sỹ trong Quân đội nhân dân và sỹ quan, hạ sỹ quan, chiến sỹ trong Công an nhân dân bị thương có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% trở lên được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xem xét công nhận là người hưởng chính sách như thương binh và cấp “Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh”. Thương binh loại B là quân nhân, công an nhân dân bị thương có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% trở lên trong khi tập luyện, công tác đã được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993.

- Bệnh binh là sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sỹ quan, binh sỹ trong Quân đội nhân dân và sỹ quan, hạ sỹ quan, chiến sỹ trong Công an nhân dân bị mắc bệnh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên khi làm nhiệm vụ cấp bách, nguy hiểm mà không đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí thì được cơ quan có thẩm quyền cấp “Giấy chứng nhận bệnh binh” khi thôi phục vụ trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân.

- Bà mẹ Việt Nam anh hùng là người được tặng hoặc truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo quy định tại Pháp lệnh Quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”, cụ thể:

- + Có 2 con là liệt sỹ và có chồng hoặc bản thân là liệt sỹ;
- + Có 2 con mà cả 2 con là liệt sỹ hoặc chỉ có 1 con mà người con đó là liệt sỹ;
- + Có từ 3 con trở lên là liệt sỹ;
- + Có 1 con là liệt sỹ, chồng và bản thân là liệt sỹ.

- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến đang hưởng trợ cấp hàng tháng là:

+ Người được Nhà nước tặng hoặc truy tặng danh hiệu "Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân" theo quy định của pháp luật;

+ Người được Nhà nước tuyên dương Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến vì có thành tích đặc biệt xuất sắc trong lao động, sản xuất phục vụ kháng chiến.

- Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học là người đã công tác, chiến đấu, phục vụ chiến đấu trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 8 năm 1961 đến ngày 30 tháng 4 năm 1975 tại vùng mà quân đội Mỹ đã sử dụng chất độc hóa học ở chiến trường B, C, K và một số địa danh thuộc huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị bị nhiễm chất độc hóa học dẫn đến bị mắc bệnh có liên quan đến phơi nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% trở lên bị sinh con dị dạng, dị tật hoặc vô sinh được cơ quan có thẩm quyền cấp “Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học”.

- Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đây là người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đây trong thời gian bị tù, đây không

khai báo thông tin có hại cho cách mạng, kháng chiến, không làm tay sai cho địch thì được cơ quan có thẩm quyền xem xét công nhận là người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày.

- Người có công giúp đỡ cách mạng là người đã có thành tích giúp đỡ cách mạng trong lúc khó khăn, nguy hiểm và được Nhà nước khen tặng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công” hoặc Bằng “Có công với nước” trước cách mạng tháng Tám năm 1945;

+ Người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Huân chương Kháng chiến;

+ Người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Huy chương Kháng chiến.

- Thân nhân của Người có công với cách mạng

+ Cha đẻ, mẹ đẻ, con liệt sỹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng, người có công nuôi liệt sỹ; trường hợp có nhiều liệt sỹ thì theo các mức thân nhân của hai liệt sỹ, thân nhân của ba liệt sỹ trở lên; Vợ hoặc chồng liệt sỹ.

+ Người hoạt động cách mạng trước 01 tháng 01 năm 1945 và người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945 khi chết thân nhân được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng (vợ hoặc chồng, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng).

+ Thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh, có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp tuất (Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng).

+ Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp tuất (Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng).

Người hưởng trợ cấp ưu đãi người có công một lần bao gồm:

- Thân nhân của Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 và từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945 khi người hoạt động cách mạng chết.

- Người thừa kế theo quy định của pháp luật giữ Bằng “Tổ quốc ghi công” được hưởng trợ cấp tiền tuất một lần khi báo tử Liệt sỹ;

- Đại diện người thừa kế theo quy định của pháp luật của thân nhân liệt sĩ được hưởng trợ cấp một lần khi thân nhân liệt sĩ chết (Cha đẻ, mẹ đẻ, con liệt sĩ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng, người có công nuôi liệt sĩ; trường hợp có nhiều liệt sĩ thì theo các mức thân nhân của hai liệt sĩ, thân nhân của ba liệt sĩ trở lên; Vợ hoặc chồng liệt sĩ).

- Thân nhân của Bà mẹ Việt Nam anh hùng được hưởng trợ cấp một lần khi Bà mẹ Việt Nam anh hùng chết hoặc khi Bà mẹ Việt Nam anh hùng được tặng danh hiệu nhưng chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi hoặc được truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”.

- Thân nhân của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến được hưởng trợ cấp một lần khi Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến từ trần hoặc khi Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến được tặng danh hiệu nhưng chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi hoặc được truy tặng danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động” trong thời kỳ kháng chiến.

- Thân nhân của Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh bệnh binh được hưởng trợ cấp một lần khi Thương binh, bệnh binh khi thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết.

- Thân nhân của Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học được hưởng trợ cấp một lần khi Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết.

- Thân nhân của con đẻ của Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học được hưởng trợ cấp một lần khi con đẻ của Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học chết.

- Thân nhân người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày được hưởng trợ cấp một lần khi người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày chết mà chưa được hưởng chế độ.

- Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế. Thân nhân người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế được hưởng trợ cấp một lần khi người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi.

- Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Huy chương Kháng chiến. Thân nhân của người có công giúp đỡ cách mạng được hưởng trợ cấp một lần khi người có công giúp đỡ cách mạng chết mà chưa hưởng chế độ ưu đãi hoặc khi người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Thường xuyên/ một lần
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

## **3. Kỳ công bố:**

Năm

## **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của Sở Nội vụ các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Cục Người có công, Bộ Nội vụ.

### **0702. Số hộ người có công được hỗ trợ cải thiện nhà ở**

#### **1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Số hộ người có công được hỗ trợ cải thiện nhà ở là số những hộ gia đình người có công được cấp, xây nhà tình nghĩa, được hỗ trợ kinh phí từ Quỹ Đền ơn đáp nghĩa để xây dựng, cải tạo, sửa chữa nhà ở hoặc được hỗ trợ cấp đất để xây nhà.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Hình thức hỗ trợ
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

## **3. Kỳ công bố:**

Năm

## **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của Sở Nội vụ các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Cục Người có công, Bộ Nội vụ.

### **0703. Kinh phí hỗ trợ hộ người có công cải thiện nhà ở**

#### **1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Toàn bộ các nguồn tài chính chi cho sự nghiệp chăm lo cải thiện nhà ở cho người có công với cách mạng bao gồm: nguồn ngân sách (Trung ương và địa phương); nguồn đóng góp tài trợ của các tổ chức, cá nhân.

## **2. Phân tổ chủ yếu:**

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

## **3. Kỳ công bố:**

Năm

## **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của Sở Nội vụ các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Cục Người có công, Bộ Nội vụ.

## **0704. Tổng Quỹ Đền ơn đáp nghĩa**

### **1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Quỹ Đền ơn đáp nghĩa được xây dựng bằng sự đóng góp tự nguyện theo trách nhiệm và tình cảm của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước và ngoài nước để cùng nhà nước chăm sóc người có công với cách mạng.

Quỹ Đền ơn đáp nghĩa không thuộc ngân sách nhà nước và được hạch toán độc lập. Quỹ Đền ơn đáp nghĩa được thành lập ở các cấp trung ương, tỉnh và xã.

Tổng Quỹ Đền ơn đáp nghĩa là tổng cộng nguồn kinh phí huy động được ở trung ương và các địa phương.

## **2. Phân tổ chủ yếu:**

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

## **3. Kỳ công bố:**

Năm

## **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của Sở Nội vụ các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Cục Người có công, Bộ Nội vụ.

## **08. BÌNH ĐẲNG GIỚI**

## **0801. Số người làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ**

### **1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Người làm công tác bình đẳng giới là những người được phân công làm các công tác về sự tiến bộ phụ nữ, công tác bình đẳng giới, bao gồm đội ngũ chuyên trách về bình đẳng giới từ Trung ương đến tỉnh; đội ngũ cộng tác viên về bình đẳng giới và tiến bộ của phụ nữ ở cấp xã và thôn, tổ dân phố; cả chuyên trách và kiêm nhiệm.

Người được tập huấn nghiệp vụ là những người đã tham dự các khóa đào tạo dành riêng cho những người làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ, bao gồm cả kiến thức về giới và kỹ năng hoạt động về bình đẳng giới.

Số người làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ là toàn bộ số cán bộ, công chức, viên chức, cộng tác viên làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ trên phạm vi cả nước.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Chuyên trách/ kiêm nhiệm
- Số được tập huấn nghiệp vụ
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

## **3. Kỳ công bố:**

Năm

## **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội và các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

## **5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Vụ Công tác thanh niên và Bình đẳng giới, Bộ Nội vụ

## **0802. Kinh phí thực hiện công tác bình đẳng giới**

### **1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Kinh phí thực hiện công tác bình đẳng giới là kinh phí được bố trí từ Ngân sách nhà nước các cấp, nguồn tài trợ và các nguồn hợp pháp khác dành cho công tác bình đẳng giới.

### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Nguồn kinh phí
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

### **3. Kỳ công bố:**

Năm

### **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê của các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội và các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

Vụ Công tác thanh niên và Bình đẳng giới, Bộ Nội vụ.